

VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH TỪ BẰNG PHƯƠNG THỨC ‘PHÁI SINH’ TRONG TIẾNG HÀN

THE PROBLEM OF WORD FORMATION THROUGH ‘DERIVATIVE’ METHODS IN KOREAN

Lê Phương Thúy

Khoa Ngôn ngữ Hàn, Trường Đại học Công nghệ Đông Á

Received: 2/4/2026; Accepted: 8/4/2026; Published: 12/4/2026

Tóm tắt: Trong bối cảnh giáo dục ngôn ngữ, việc trau dồi vốn từ vựng được xác định là yếu tố then chốt, đóng vai trò nền tảng giúp người học truyền đạt ý nghĩa và nâng cao năng lực giao tiếp. Nghiên cứu này tập trung vào phương thức hình thành từ phái sinh - một trong hai loại hình từ phức quan trọng nhất trong tiếng Hàn - nhằm cung cấp lộ trình học tập hiệu quả cho người nước ngoài. Hệ thống từ phái sinh tiếng Hàn không chỉ dừng lại ở việc thêm phụ tố mà còn bao gồm các hình thái đặc biệt khác. Phái sinh không biến đổi (hay phái sinh số không) cho phép một từ giữ nguyên hình thái nhưng thay đổi phạm vi từ loại tùy theo ngữ cảnh sử dụng.

Từ khóa: từ phái sinh, phụ tố phái sinh, tiền tố và hậu tố, tính sản sinh, biến đổi từ loại.

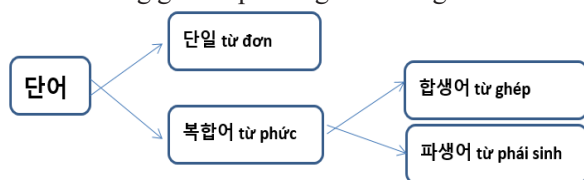
Abstract: In the context of language education, vocabulary development is identified as a key element, serving as a foundation for learners to convey meaning and enhance communication skills. This study focuses on the formation of derivatives – one of the two most important types of compound words in Korean – to provide an effective learning path for foreigners. The Korean derivative system goes beyond simply adding affixes; it also includes other special forms. Non-inflectional derivatives (or zero derivatives) allow a word to retain its original form but change its word class depending on the context of use.

Keywords: derivatives, derivative affixes, prefixes and suffixes, generative properties, part-of-speech inflection.

1. Đặt vấn đề

Mục tiêu của việc đào tạo ngoại ngữ là nâng cao năng lực giao tiếp, và điều cơ bản trong khi giao tiếp chính là từ vựng. Người nước ngoài khi học tiếng Hàn, dù là không có kiến thức về ngữ pháp cũng không phải là hoàn toàn không có khả năng truyền đạt được ý nghĩa, nhưng nếu không biết từ vựng thì không thể truyền đạt được bất kỳ ý nghĩa nào. Vì vậy có thể nói rằng khi học ngôn ngữ, việc học từ vựng đóng vai trò rất quan trọng đối với giao tiếp.

Về cơ bản, từ trong tiếng Hàn gồm có từ đơn và từ phức, từ phức bao gồm từ ghép và từ phái sinh. Với trường hợp từ ghép và từ phái sinh, nếu hiểu được cấu tạo của từ thì có thể học từ một cách rất hiệu quả. Người học tiếng Hàn cần có quá trình hiểu về phương thức hình thành từ để mở rộng vốn từ. Bài nghiên cứu này chủ yếu tập trung tìm hiểu về phương thức hình thành từ phái sinh trong tiếng Hàn, nhằm giúp người học tiếng Hàn dễ dàng trau dồi vốn từ để có thể nâng cao khả năng giao tiếp với người bản ngữ.



2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Từ phái sinh trong tiếng Hàn. (한국어 파생어)

2.1.1. Khái niệm từ phái sinh, phương thức phái sinh.

- Phương thức phái sinh là phương thức tạo từ mới bằng cách thêm phụ tố phái sinh vào gốc từ, và từ được tạo ra dựa vào PP phái sinh như này được gọi là từ phái sinh.

- Từ phái sinh là từ được tạo bởi sự kết hợp giữa phụ tố và gốc từ, nếu phụ tố đứng trước gốc từ thì được gọi là tiền tố, nếu phụ tố đứng sau gốc từ được gọi là hậu tố.

2.1.2. Tính sản sinh của phụ tố phái sinh. (파생 접사의 생산성)

Trong những phụ tố phái sinh, có những phụ tố kết hợp linh hoạt được với nhiều căn tố, cũng có những phụ tố kết hợp được với số ít căn tố tạo ra các từ phái sinh. Mức độ tham gia vào sự hình thành từ phái sinh được gọi là tính sản sinh của phụ tố phái sinh. Phụ tố nào tham gia tạo ra nhiều từ phái sinh thì có tính sản sinh cao, phụ tố nào tham gia tạo ra ít từ phái sinh thì có tính sản sinh thấp.

Phụ tố có tính sản sinh cao	Ví dụ Phụ tố có tính sản sinh thấp
- 이: 놀이, 먹이, 높이, 깊이 등 - 미/음: 갓음, 죽음, 먹음, 예뻐 등	- 구- 달구다 (làm ấm, nung nóng) - 애- 없애다

2.1.3. Loại hình của từ phái sinh tiếng Hàn (한국어 파생어의 유형)

Trong phương thức hình thành từ phái sinh từ một căn tố (어근 hoặc 어간), có một vài loại nhưng loại

hình phổ biến nhất là phái sinh dựa vào phụ tố (phái sinh). Phụ tố có tiền tố (접두사), trung tố (접중사), và hậu tố (접미사).

Nhưng trong ‘Quốc ngữ’ không tồn tại trung tố nên chỉ có phái sinh dựa vào tiền tố và phái sinh dựa vào hậu tố.

Ngoài ra còn có loại hình đặc biệt là phái sinh không biến đổi (영변화 파생 hay 영파생) và phái sinh biến đổi nội tại (내적 변화에 의한 파생). Hai hình thức này thực chất có điểm chung đều là phái sinh không liên quan đến phụ tố. - Phái sinh không biến đổi là những trường hợp căn tố không thay đổi về hình thái (형태상) nhưng làm biến đổi phạm trù ngữ pháp (từ loại) 통사범주 (품사)). Bài này người viết chỉ đề cập đến loại hình phái sinh dựa vào phụ tố, chứ không xét đến loại hình phái sinh không biến đổi.

파생	접사에 의한 파생 Phái sinh dựa vào phụ tố	접두사에 의한 파생 Phái sinh dựa vào tiền tố
		접미사에 의한 파생 Phái sinh dựa vào hậu tố
	접사에 의하지 않은 파생 Phái sinh không dựa vào phụ tố	영변화 파생 Phái sinh không biến đổi
		내적 변화에 의한 파생 Phái sinh biến đổi nội tại

2.1.4. Phái sinh dựa vào tiền tố 접두파생어 (접두사에 의한 파생)

Tiền tố không thay đổi từ loại của căn tố mà chỉ bổ sung ý nghĩa cho căn tố và tính sản sinh thông thường không cao như hậu tố nên phái sinh được tạo bởi tiền tố cho thấy hình thức đơn điệu hơn so với phái sinh được tạo bởi hậu tố.

Trong các tiền tố thì có các tiền tố thêm vào danh từ (군-, 맨-, 풋-, 참-, 시-, 만-), các tiền tố thêm vào tính từ (새/시-, 셋/셋-), các tiền tố thêm vào cả danh từ và động từ (덧-, 짓-, 헛-) nhưng trong đó tiền tố thêm vào danh từ bắt gặp nhiều nhất. Từ phái sinh được tạo bởi tiền tố có các loại: danh từ phái sinh (파생 명사), tính từ phái sinh (파생 형용사), động từ phái sinh (파생 동사), phó từ phái sinh (파생 부사)

군- (thừa, vô ích) : 군소리, 군침, 군불, 군살, 군말, 군손님, 군손질, 군식구, 군입정

맨- (không, trần): 맨손, 맨발, 맨땅, 맨눈

풋- (xanh, non) : 풋고추, 풋과일, 풋곡식, 풋벼, 풋보리, 풋콩, 풋김치, 풋사랑

참- (thật, đích thực, có thể ăn được): 참깨, 참나물, 참조기, 참가자미, 참게, 참젓

만- (cả, đầu): 만말, 만며느리, 만사위, 만아들, 만누이, 만매부, 만동서, 만상제

되- (trở lại, trái lại) : 되돌아보다, 되묻다, 되받다, 되새기다, 되살다

휘(휩)- (bừa, quá, hết sức) : 휘갈기다 (bay lá tả), 휘감다 (xoắn quanh, cuốn lại), 휘젓다 (khuấy đảo), 휩싸다 (bao phủ)

새/시- (đậm) : 새빨강다/시뻔강다, 새파랗다/시퍼렇다, 새까맣다/시꺼맣다

셋/셋- (đậm) : 셋노랑다/셋누렇다

덧-(thêm): 덧니, 덧문, 덧버섯, 덧불이다, 덧바르다

짓- (dữ dội, nghiêm trọng): 짓고생, 짓망신, 짓누르다, 짓밟다, 짓이기다,

헛- (vô ích) : 헛고생, 헛걸음, 헛소리, 헛돌다, 헛먹다, 헛보다, 헛듣다

Trong các tiền tố không phải là không có tiền tố nào thay đổi từ loại của căn tố

Ví dụ : Từ 매일. 일 là danh từ, 매 là phụ tố Hán tự → 매일 là phó từ. Ta thấy từ loại danh từ đã được biến đổi thành phó từ sau khi thêm tiền tố.

Từ 메마르다. Tiền tố 메 thêm vào gốc từ 마르다 (động từ) → 메마르다 (tính từ)

2.1.5. Phái sinh dựa vào hậu tố

접미파생어 (접미사에 의한 파생)

Trong phương thức hình thành các từ phái sinh thì phái sinh dựa vào hậu tố là đa dạng nhất và có tính sản sinh. Nó không chỉ thêm ý nghĩa cho căn tố mà còn thay đổi từ loại mang tính ngữ pháp của căn tố. Từ phái sinh dựa vào hậu tố được chia thành danh từ phái sinh, động từ phái sinh, tính từ phái sinh, phó từ phái sinh

Hậu tố ‘-음, -기, -이, -개/게, -질, -장이/쟁이...’ là các hậu tố có tính sản sinh tạo nên danh từ phái sinh:

음: 웃음, 울음, 믿음, 춤, 잠, 기쁨, 슬픔, 즐거움, 괴로움

기: 달리기, 던지기, 더하기, 곱하기, 양치기, 크기, 굵기, 밝기

이: 놀이, 먹이, 미달이, 구두닦이, 손잡이, 길이, 높이, 깊이

개/게 (cái, đũa, kê): 덮개, 지우개, 집게, 지게, 이수시개, 동싸개

질 (việc làm với dụng cụ nào đó; hành vi nào đó có sử dụng bộ phận cơ thể): 가위질, 부채질, 걸레질, 싸움질, 주먹질,

장이/쟁이 (thợ, kẻ...): 석수장이 (thợ điêu đá), 요술장이 (nhà ảo thuật), 땀장이 (thợ hàn), 점장이 (thầy bói), 겁쟁이 (kẻ nhát gan), 멧쟁이

거리- (cứ, hoài,...): 건들거리다 (đu đưa), 비틀거리다 (xiêu vẹo, loạng choạng), 끄덕거리다 (gật gù), 기웃거리다 (liên tục ngó nhìn), 들락거리다 (ra vào)

대- (cứ, hoài,...): 건들대다, 비틀대다, 중얼대다 (lẩm bẩm, lầu bầu)

이- (hậu tố tạo động từ): 글썽이다 (ngấn lệ, dưng dưng), 끄덕이다, 깜박이다, 움직이다

Hậu tố ‘-이-, -히-, -리-, -기-’ thêm vào 어근 gốc từ hình thành nên động từ bị động phái sinh (파생 피동사).

-이	-히	-기	-리
보이다, 쓰이다	먹히다, 잡히다	감기다, 안기다	놀리다, 팔리다

Hậu tố ‘-이-, -히-, -리-, -기-, -우-, -추-, -구-, -애-’ thêm vào 어근 gốc từ hình thành nên động từ gây khiến phái sinh (파생 사동사).

-이	-히	-기	-리
보이다, 먹이다	잡히다, 좁히다	웃기다, 벗기다	울리다, 돌리다
-추	-구	-우	-애
낮추다, 맞추다	달구다	피우다, 비우다	없애다

Hậu tố ‘-하-, -스럽-, -답1-/답2-, -롭-, -다 략-’ thêm vào gốc từ hình thành tính từ phái sinh.

하-: 깨끗하다, 고요하다, 씩씩하다, 조용하다, 깊숙하다, 다정하다

스럽-: 바보스럽다, 걱정스럽다, 창피스럽다, 촌스럽다, 어른스럽다, 자랑스럽다

답1- (ra dáng, đúng kiểu → hậu tố chỉ tính chất): 정답다, 꽃답다, 아름답다, 아리답다

답2- (ra dáng, đúng kiểu → hậu tố thêm nghĩa có đặc tính hoặc tư cách): 남자답다, 여자답다, 어른답다, 학생답다

롭-: 이롭다, 해롭다, 지혜롭다, 향기롭다, 명예롭다

다략-(rất, một cách đặc biệt): 굵다략다, 가느다략다, 기다략다, 높다략다.

Các hậu tố ‘-이’ và ‘-히’ kết hợp với gốc từ hình thành phó từ phái sinh. Nhưng không dễ để phân biệt trường hợp nào dùng ‘-이’ hay trường hợp nào dùng ‘-히’.

이: 가벼이, 높이, 많이, 반가이; 집집이, 틈틈이; 깨끗이, 반듯이, 높직이

히: 가만히, 순수히, 조용히, 철저히, 급히

2.2. Hạn chế trong quy tắc hình thành phái sinh

Tất cả các từ dường như đều có quy tắc hoặc nguyên lý, trong quy tắc hình thành từ phái sinh cũng có hạn chế nhất định.

Ví dụ: a) 놀이, 먹이, 구이

b) 도끼질, 부채질, 손가락질

c) 길이, 높이, 깊이

Ở ví dụ a, từ 놀이, 먹이, 구이 được hình thành bởi hậu tố ‘이’ kết hợp với gốc từ. Nhưng ‘이’ chỉ kết hợp với các gốc từ có kết thúc là phụ âm, và có hạn chế là không kết hợp với các gốc từ có kết thúc là nguyên âm. Trường hợp ‘구이’, bên ngoài chúng ta thấy là ‘이’ kết hợp sau nguyên âm, nhưng vì gốc từ là ‘굽’, trường hợp kết thúc ‘ㅂ’ là trường hợp bất quy tắc.

Ở ví dụ b, từ ‘도끼질, 부채질, 손가락질’ được hình thành bởi hậu tố ‘질’ kết hợp với gốc từ. Từ loại của gốc từ mà hậu tố ‘질’ kết hợp nhìn chung là danh

từ. Sự hạn chế này được gọi là hạn chế mang tính hình thái- cú pháp.

Ở ví dụ c, các từ phái sinh chỉ kích thước ‘길이, 높이, 깊이’ được hình thành bởi hậu tố ‘이’ kết hợp với gốc từ. Như chúng ta biết không có sự hình thành bằng phương pháp phái sinh các từ ‘짧이, 낮이, 얇이’. Ở phái sinh danh từ chỉ kích thước, chỉ những gốc từ có giá trị tích cực hoặc tính không cân xứng của một loại. Sự hạn chế này được gọi là hạn chế về mặt ý nghĩa.

3. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy phương thức phái sinh đóng vai trò cốt lõi trong việc làm phong phú hệ thống từ vựng tiếng Hàn thông qua các cơ chế kết hợp phụ tố đa dạng và linh hoạt. Không chỉ dừng lại ở việc bổ sung ý nghĩa biểu đạt, các phụ tố (đặc biệt là hậu tố) còn có khả năng chuyển đổi từ loại, giúp tạo ra các lớp từ mới như danh từ, động từ, tính từ và phó từ từ một gốc từ ban đầu. Bên cạnh phái sinh bằng phụ tố, các hình thái đặc biệt như phái sinh không biến đổi và phái sinh biến đổi nội tại đã thể hiện nét đặc trưng độc đáo trong tư duy ngôn ngữ của người Hàn, nhất là trong việc diễn tả sắc thái âm thanh và màu sắc.

Tuy nhiên, quá trình này vẫn chịu những hạn chế nhất định về mặt hình thái và ý nghĩa, đòi hỏi người học phải nắm vững quy tắc để sử dụng chính xác. Việc hiểu rõ cấu trúc và tính sản sinh của các loại từ phái sinh không chỉ giúp người học mở rộng vốn từ một cách hệ thống mà còn là chìa khóa quan trọng để nâng cao năng lực giao tiếp và sử dụng tiếng Hàn một cách tự nhiên như người bản ngữ.

Tài liệu tham khảo

1. 구본관 (2023). 국어 파생법의 역사, 태학사 (“Lịch sử phương pháp phái sinh trong tiếng Hàn” của Koo Bon Kwan do nhà xuất bản Thaeaksa phát hành vào năm 2023.)

2. 구본관 (2025). 한국어 문법 총론 1 - 개관, 음운, 형태, 통사 (개정판), 집문당 (“Tổng luận ngữ pháp tiếng Hàn 1-Khái quát, âm vị, hình thái, cú pháp (Bản chỉnh sửa) của Koo Bon Kwan do nhà xuất bản Jipmoondang phát hành vào năm 2025.)

3. Nguyễn Thiện Giáp (2021). *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.

4. 김창섭 (2018). 한국어 단어 형성론, 서울역락(cuốn sách hệ thống hóa toàn diện các quy tắc cấu tạo từ trong tiếng Hàn. Đi sâu vào phân tích các tiền tố và hậu tố, cách chúng kết hợp với căn tố để thay đổi ý nghĩa hoặc từ loại.

5. 이지현 (2020). 한국어 속달도에 따른 파생어 인식 - 사용 양상 연구. 석사학위 논문, 연세대학교 대학원. luận văn tiêu biểu từ năm 2020 nghiên cứu sâu về từ phái sinh và ứng dụng thực tế, phù hợp với định hướng nghiên cứu về ngôn ngữ và giáo dục.